

Số: 63./BC - ĐHĐĐ

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO TỔNG KẾT NĂM HỌC 2019-2020

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2019-2020

Thực hiện Chỉ thị 2268/CT-BGDĐT ngày 08/08/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện nhiệm vụ chủ yếu năm học 2019-2020 của ngành giáo dục, Trường Đại học Đông Đô báo cáo tổng kết năm học 2019-2020 như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA NHÀ TRƯỜNG

1.1 Về tổ chức bộ máy: Trường Đại học Đông Đô là trường đại học đa ngành, đa hình thức đào tạo. Trường được tổ chức theo mô hình: Hội đồng trường, Ban giám hiệu, Khoa/Ngành, Phòng chức năng, Trung tâm, Viện.

1.1.1. Hiện nay, Nhà trường có 12 khoa, đào tạo 23 ngành gồm:

Khoa Ngoại ngữ đào tạo cử nhân ngôn ngữ Anh, Hàn, Nhật, Trung có khả năng biên dịch, phiên dịch đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp, xã hội và của nền kinh tế trong quá trình hội nhập.

Khoa Sức khỏe đào tạo cử nhân ngành Điều dưỡng, Xét nghiệm y học và Dược học có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề năng lực nghề trình độ đại học; có khả năng nghiên cứu khoa học và tự nâng cao trình độ chuyên môn góp phần đáp ứng nhu cầu chăm sóc, bảo vệ nâng cao sức khỏe nhân dân.

Khoa Kinh tế đào tạo cử nhân ngành Quản trị kinh doanh, Thương mại điện tử đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao của xã hội.

Khoa Luật kinh tế đào tạo cử nhân luật kinh tế có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực pháp luật kinh tế làm việc trong các cơ quan nhà nước, tư pháp, tòa án, kiểm soát và các cơ quan xây dựng pháp luật.

Khoa Khoa học Xã hội đào tạo cử nhân ngành Du lịch, Quan hệ Quốc tế, Việt Nam học.

Khoa Kỹ thuật & Công nghệ đào tạo cử nhân ngành Điện tử viễn thông, Công nghệ thông tin, Công nghệ sinh học, Kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật ô tô

Khoa Kiến trúc đào tạo kiến trúc sư đáp ứng nhu cầu thực tiễn, có khả năng thiết kế, giám sát xây dựng, tham gia quản lý, thi công các công trình kiến trúc dân dụng và công nghiệp.

Khoa Xây dựng đào tạo kỹ sư xây dựng giỏi đảm nhận việc thiết kế, thi công, tham gia quản lý công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.

Khoa Kế toán đào tạo cử nhân kế toán có chất lượng cao, năng động, sáng tạo đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của quá trình CNH-HĐH với phát triển tri thức, chủ động hội nhập quốc tế.

Khoa Tài chính ngân hàng đào tạo cử nhân nắm vững kiến thức cơ bản và vận dụng vào thực tiễn, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

Khoa Quản lý nhà nước đào tạo cử nhân có kiến thức khoa học cơ bản, kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành vững chắc và khả năng thực hành nghề nghiệp để giải quyết tốt những vấn đề quản lý xã hội, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, thích ứng cao với môi trường kinh tế - xã hội, áp dụng công nghệ tiên tiến của khu vực và thế giới nhằm phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước.

Khoa Thú Y đào tạo cử nhân ngành thú y có đủ kiến thức, kỹ năng, phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp, năng lực thực hành để giải quyết tốt những vấn đề trong hoạt động dịch vụ, chăm sóc thú y, sẵn sàng đáp ứng mọi yêu cầu công việc và thị trường lao động đặt ra.

Về ngành nghề, trình độ đào tạo: Nhà trường được giao nhiệm vụ đào tạo 01 chuyên ngành tiến sĩ (Quản trị Kinh Doanh), 07 chuyên ngành thạc sĩ (Quản lý công, Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng, Quản lý xây dựng, Kiến trúc, Quản lý tài nguyên và môi trường) và 23 chuyên ngành đào tạo cử nhân.

Về quy mô đào tạo: Căn cứ tình hình thực tế, năm học 2020-2021, Nhà trường chủ động ngừng tuyển sinh một số ngành, tập trung tuyển sinh các ngành đã tích lũy đủ điều kiện. Tính đến tháng 12 năm 2020, tuyển sinh trình độ đại học hệ chính quy được 3.480 sinh viên (trong đó hệ VLVH là 950 sinh viên), học viên sau đại học là 1.049 người. Tuy nhiên, số học viên và sinh viên trên bỏ học dần.

1.1.2. Nhà trường có 05 phòng chức năng, 02 viện, 01 Trung tâm Hợp tác phát triển và 01 Tạp chí Khoa học & Công nghệ Đông Đô:

Phòng Đào tạo & Quản lý sinh viên, Phòng Tài chính-Kế toán, Phòng Hành chính-Tổng hợp, Phòng Khảo thí-Thanh tra & Đảm bảo chất lượng, Phòng Tuyển sinh;

Viện Đào tạo Sau đại học, Viện Đổi mới sáng tạo;

Trung tâm Hợp tác phát triển;

Tạp chí Khoa học & Công nghệ Đông Đô (có chỉ số ISSN 2615-9031).

1.1.3. Về đội ngũ cán bộ: Tính đến hết tháng 12 năm 2020, tổng số cán bộ, giảng viên của nhà Trường là 110, Trong đó có 54 giảng viên cơ hữu (04 PGS, TS, 20 tiến sĩ, 29 thạc sĩ, 52 cử nhân, 5 trung cấp, cao đẳng hướng dẫn thực hành).

1.2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2019-2020

1.2.1. Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục

Thực hiện Chỉ thị số 1737/CT-BGDĐT ngày 07/05/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tăng cường công tác quản lý và nâng cao đạo đức nhà giáo; Chỉ thị số 138/CT-BGDĐT ngày 18/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc chấn chỉnh tình trạng lạm dụng hồ sơ, sổ sách trong nhà trường nhằm giảm áp lực cho giáo viên, khắc phục tình trạng dạy thêm trái quy định. Nhà trường đã:

Tuyển dụng, sắp xếp đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý đảm bảo quy định về định mức số lượng, chuẩn giảng viên, đảm bảo quy định giữ ngành và phát triển ngành.

Nâng cao đạo đức nhà giáo, tăng cường kiểm tra việc thực hiện các quy định về đạo đức nhà giáo. Kiên quyết xử lý nghiêm giảng viên, cán bộ quản lý vi phạm đạo đức nhà giáo.

Kiểm tra, rà soát điều kiện đảm bảo chất lượng của các ngành đang đào tạo để đáp ứng nhu cầu người học và nhu cầu xã hội, nâng cao chất lượng đào tạo. Từng bước bổ sung, chỉnh sửa, xây dựng khung chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ đáp ứng chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam và có tính liên thông giữa các trình độ đào tạo.

1.2.2. Nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh

Xây dựng đề án, ban hành quy chế đánh giá năng lực ngoại ngữ trên cơ sở tham chiếu Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT trong việc tổ chức giảng dạy, đánh giá và công nhận chuẩn đầu ra của sinh viên.

Ngoài chương trình đại trà, Trường còn thực hiện một phần các chương trình liên kết đào tạo quốc tế (với Nhật Bản và Hàn Quốc).

Phát triển, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu và tiến độ triển khai chương trình giáo dục đại học.

Tăng cường điều kiện dạy và học ngoại ngữ theo hướng ứng dụng triệt để công nghệ thông tin; đầu tư có trọng điểm hệ thống hỗ trợ dạy và học ngoại ngữ trực tuyến đáp ứng mục tiêu đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và người học.

1.2.3. Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý

Triển khai có hiệu quả nghị quyết 17/NQ-CP ngày 07 tháng 03 năm 2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025, Đề án 117/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục và đào tạo; xây dựng và triển khai chính phủ điện tử, hệ thống dịch vụ công trực tuyến, hệ thống bồi dưỡng giáo viên trực tuyến của Bộ giáo dục và đào tạo.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức và quản lý các hoạt động giáo dục trong trường có chuyển biến tích cực; ứng dụng công nghệ thông tin trong tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ quản lý, giảng viên.

Triển khai đồng bộ hệ thống thông tin quản lý, sở điểm điện tử, kho dữ liệu điện tử. Nhà trường đã đầu tư chuẩn hóa, hiện đại hóa hệ thống thông tin, thư viện điện tử, công nghệ thông tin đào tạo, hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, thiết bị giảng dạy đa phương tiện; xây dựng hệ thống học liệu phong phú, đa dạng.

1.2.4. Đẩy mạnh giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các phòng, khoa, trung tâm, viện.

Đẩy mạnh việc phân cấp và thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm với công việc được giao theo quy định

Hội đồng trường tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát đánh giá công tác tổ chức thực hiện công việc đối với thành viên.

1.2.5. Tăng cường cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng các hoạt động giáo dục và đào tạo

Trong năm học 2019-2020, Nhà trường trang bị đầy đủ phòng học, máy chiếu, Chuẩn bị cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và học tập

Sắp xếp, sửa chữa cải tạo phòng học, các phòng ban chức năng, mua sắm bổ sung các trang thiết bị phù hợp.

1.2.6. Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao

Triển khai Luật số 34/2018/QH14 ngày 14/6/2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học, thực hiện kế hoạch thực hiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ của giáo dục đại học; nâng cao năng lực lãnh đạo, chỉ đạo của Hội đồng trường, Ban Giám hiệu.

Tích cực, chủ động bổ sung, đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy theo hướng tiếp cận năng lực, tăng cường kỹ năng ứng dụng và thực hành, chú trọng đạo đức nghề nghiệp và hiểu biết xã hội, tăng cường gắn kết doanh nghiệp với cơ sở giáo dục đại học cùng tham gia xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo, thực tập và tạo cơ hội việc làm cho sinh viên sau tốt nghiệp.

Từng bước điều chỉnh cơ cấu ngành nghề, trình độ đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo. Các chương trình đại trà, chương trình tiên tiến được Ban Giám hiệu Nhà trường ưu tiên, quan tâm đúng mức.

Trên cơ sở khảo sát, dự báo về nhu cầu đào tạo, nhu cầu việc làm của xã hội, Nhà trường đã có sự điều chỉnh về cơ cấu ngành nghề đào tạo; tập trung nâng cao chất lượng các ngành thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sức khỏe và du lịch...

1.3. Thực hiện các giải pháp cơ bản

1.3.1. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong giáo dục

Tiếp tục tiến khai thực hiện công tác cải cách hành chính theo Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2016-2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Rà soát các vấn đề giáo dục và đào tạo trong toàn trường để chủ động trong chỉ đạo, quản lý, tăng cường thanh tra, kiểm tra đột xuất hoặc chỉ đạo thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm. Kiểm tra các điều kiện đảm bảo chất lượng của cơ sở đào tạo đại học.

1.3.2. Nâng cao năng lực đội ngũ của cán bộ quản lý giáo dục

Thực hiện tuyển dụng, sử dụng biên chế, số lượng cán bộ phù hợp vị trí việc làm, giảng viên đáp ứng bộ môn học đảm bảo thiết thực, khách quan, công bằng.

Ban hành tiêu chuẩn chức danh, chương trình bồi dưỡng cán bộ quản lý, triển khai đồng bộ, thường xuyên cho cán bộ quản lý giáo dục, thực hiện nghiêm kỷ cương, kỷ luật, đạo đức lối sống đối với cán bộ quản lý giáo dục

Sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các chương trình bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý; tập huấn bồi dưỡng nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý cho lãnh đạo các phòng thuộc trường; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện điều chỉnh, sắp xếp bộ máy nhân sự theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, hiệu quả.

1.3.3. Tăng cường các nguồn lực đầu tư cho giáo dục

Phân bổ, quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí phù hợp, bố trí hợp lý cho đầu tư phát triển góp phần nâng cao chất lượng dạy và học.

Triển khai Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04 tháng 06 năm 2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo giao đoạn 2019 – 2025.

Thống nhất cơ chế quản lý, điều hành và thực hiện chương trình cân đối, huy động và bố trí thêm nguồn kinh phí đảm bảo hoàn thành các nhiệm vụ, mục tiêu được giao.

1.3.4. Tăng cường công tác khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục

Tích cực triển khai thực hiện các Thông tư, công văn, hướng dẫn... của Bộ Giáo dục và Đào tạo về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học

Triển khai thanh tra, giám sát dạy và học, đảm bảo thời gian, chất lượng.

Kiểm tra giám sát việc tổ chức công tác thi, đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục, từng bước xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu các điều kiện đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục để quản lý chất lượng thực chất và hiệu quả.

Rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy định về thi, đánh giá, đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục, quản lý văn bằng, chứng chỉ trong hệ thống giáo dục quốc dân, đẩy mạnh công tác đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục, nhất là kiểm định chất lượng các chương trình đào tạo.

Xây dựng ngân hàng câu hỏi chuẩn hóa dùng chung đánh giá chất lượng giáo dục, đổi mới phương thức tổ chức các kỳ thi theo hướng phân cấp, đảm bảo minh bạch và hiệu quả.

1.3.5. Đẩy mạnh công tác truyền thông về giáo dục và đào tạo

Tiếp tục truyền thông, tổ chức quán triệt, học tập nội dung Nghị quyết 29-NQ/TW, Kết luận số 51-KL/TW và các quan điểm, định hướng của Đảng, Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trong giai đoạn mới.

Đẩy mạnh công tác truyền thông về giáo dục và đào tạo, tạo chuyển biến sâu sắc về nhận thức và hành động, sự đồng thuận của cán bộ quản lý, công nhân viên, giảng viên và sinh viên trong toàn trường với sự nghiệp đổi mới giáo dục và đào tạo, thực hiện tự chủ đại học.

Các chủ trương, chính sách, hoạt động của ngành được truyền thông đầy đủ, hiệu quả tới toàn trường, góp phần tạo nên sự kết nối, chia sẻ, đồng thuận.

Đẩy mạnh truyền thông về các gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến, đổi mới, sáng tạo nhằm lan tỏa, khích lệ, động viên giảng viên, sinh viên dạy tốt, học tốt.

2. Hạn chế

Trong năm học vừa qua, Nhà trường gặp khá nhiều khó khăn, thách thức. Tuyển sinh năm học 2019-2020 không đạt số lượng. Chưa đủ điều kiện tuyển sinh năm 2020 - 2021. Đội ngũ giảng viên, cán bộ giảm dần. Nguồn thu giảm dẫn đến nguồn kinh phí dành cho hoạt động của Nhà trường bị hạn chế.

Nguyên nhân của hạn chế.

Cạnh tranh tuyển sinh giữa các trường ngày càng khốc liệt

Diễn biến phức tạp của dịch covid-19 đã tác động trực tiếp đến mọi mặt của đời sống xã hội nói chung và giáo dục nói riêng, chính vì vậy mà hoạt động dạy và học của nhà trường cũng bị ảnh hưởng.

Ban Giám hiệu và một số cán bộ cũ của Nhà trường bị cơ quan điều tra khởi tố do sai phạm văn bằng 2 ngôn ngữ Anh.

3. Kết luận

Năm học 2019-2020, Nhà trường đã tập trung nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục. Nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh. Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý, Đẩy mạnh quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các phòng, khoa, trung tâm, viện, Tăng cường cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng các hoạt động giáo dục và đào tạo. Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong giáo dục. Nâng cao năng lực đội ngũ của cán bộ quản lý giáo dục. Tăng cường các nguồn lực đầu tư cho giáo dục. Tăng cường công tác khảo thí và

kiểm định chất lượng giáo dục. Đẩy mạnh công tác truyền thông về giáo dục và đào tạo. Nhờ vậy, công tác tuyển sinh và đào tạo có được những kết quả khả quan.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM HỌC 2019 - 2020

1. Hoạt động tuyển sinh

Thực hiện công tác tuyển sinh năm 2019, Trường Đại học Đông Đô đã xây dựng Đề án, kế hoạch tuyển sinh các bậc ĐH các hình thức đào tạo và đã hoàn thành đúng kế hoạch với các nội dung sau:

1.1. Công tác tuyển sinh các hệ năm 2019

Năm học 2019 - 2020, Nhà trường đã tổ chức tuyển sinh đại học hệ chính quy, kết quả như sau:

1.1.1. Công tác tư vấn, quảng bá, tuyên truyền tuyển sinh.

Nhà trường công khai thông tin điều kiện đảm bảo chất lượng đầu vào (cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, quy mô đào tạo, chi phí đào tạo 1 sinh viên/năm, tỷ lệ sinh viên chính quy có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp ...), thông tin tuyển sinh được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng, cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và website của trường:

Công khai đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy, kế hoạch tuyển sinh các bậc, hệ, thông tin tuyển sinh, danh mục ngành, tổ hợp môn xét tuyển, phương thức tuyển sinh, điều kiện xét tuyển, hướng dẫn xét tuyển, danh sách đăng ký, danh sách trúng tuyển...

Nhà trường đã tổ chức công tác tư vấn, tuyên truyền tuyển sinh bậc, hệ, loại hình thức đào tạo. Các thông tin về tuyển sinh được công bố công khai; ngoài ra, Nhà trường còn tham gia ngày hội tư vấn tuyển sinh online cùng nhóm trường tại các trường THPT, các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên các huyện, thị, cơ quan doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội và các địa phương lân cận. Nhà trường cũng mở các trang hỏi đáp, tư vấn tuyển sinh tại Trung tâm tuyển sinh để tư vấn, tuyên truyền tuyển sinh của Nhà trường.

1.1.2. Kết quả thực hiện tuyển sinh năm 2019

Tuyển sinh đại học chính quy được tổ chức theo 2 phương thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia và xét tuyển dựa vào học bạ THPT theo tổ hợp. Thực hiện nghiêm túc, an toàn và đúng Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017, Thông tư số 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01/3/2018 của Bộ GD&ĐT)

Thực hiện đúng quy chế, quy định việc xây dựng đề án tuyển sinh 2019, thành lập hội đồng tuyển sinh, các ban giúp việc, tiếp nhận đăng ký xét tuyển, thực hiện xét tuyển, gọi và tổ chức nhập học,...

Kết quả tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2019

Đợt 1. Tuyển được 331 thí sinh cho 16 ngành (QĐ 618/QĐ-DHDD-HDTS ngày 02/10/2019)

Đợt 2. Tuyển được 141 thí sinh cho 13 ngành (QĐ 711/QĐ-DHDD-HDTS ngày 30/10/2019)

1.2. Đánh giá công tác tổ chức, kết quả thực hiện kỳ thi, xét tuyển sinh 2019

1.2.1. Công tác ra đề, coi thi, chấm thi. Hội đồng tuyển sinh đã ra đề, in sao, quản lý và phân phối đề thi đến phòng thi và từng thí sinh theo đúng quy chế, đúng yêu cầu bảo mật, chất lượng bản in sao đề thi chính xác, rõ ràng. Chỉ đạo và tổ chức các kỳ thi đúng lịch trình, đúng quy định đảm bảo an toàn, công bằng và đúng quy chế. Thực hiện quy trình làm phách và chấm thi đảm bảo an toàn, đúng quy định, quy chế tuyển sinh.

1.2.2. Công tác xét tuyển: Quy trình xét trúng tuyển các trình độ, hình thức đào tạo được thực hiện công khai, công bằng, đúng quy chế.

1.2.3. Công tác thanh tra, kiểm tra: Mỗi đợt thi, xét tuyển, Nhà trường đều thành lập đoàn thanh tra thi tuyển sinh của kỳ thi. Hoạt động của Đoàn thanh tra độc lập với Hội đồng tuyển sinh.

Đoàn thanh tra của Nhà trường đã tiến hành giám sát quá trình tổ chức thi, chấm thi từ khâu dồn túi, đánh phách, chấm thi, lên điểm đến gọi thí sinh nhập học.

1.2.4. Công tác thông báo kết quả, triệu tập thí sinh trúng tuyển

Nhà trường và Hội đồng tuyển sinh đã và đang duy trì hình thức tổ chức của Hội đồng tuyển sinh gồm có các ban giúp việc, gắn với từng ban là đơn vị chức năng làm thường trực và phối hợp hoàn thành tốt các nội dung sau:

Bộ phận công nghệ thông tin tuyển sinh của trường thực hiện nghiêm túc việc nhập và truyền dữ liệu kết quả tuyển sinh theo quy định của Bộ GD & ĐT. Thực hiện công tác nhập điểm, làm thống kê đúng quy chế, đúng thời gian quy định của Bộ, để Hội đồng tuyển sinh dự kiến chọn phương án xét tuyển.

Đối với xét tuyển đại học chính quy: Danh sách đăng ký của thí sinh đã được cập nhật hàng ngày trên website của trường. Căn cứ quy định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, Hội đồng tuyển sinh họp thống nhất điểm tuyển chính thức đối với đợt 1, mức điểm điều kiện xét tuyển đợt bổ sung đối với các ngành bậc còn thiếu chỉ tiêu; danh sách thí sinh trúng tuyển được Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh ký duyệt, thông báo trên website và gửi các đơn vị trong trường.

Căn cứ danh sách trúng tuyển, gửi giấy báo trúng tuyển nhập học đến từng thí sinh theo địa chỉ ghi trên hồ sơ đăng ký dự thi.

Thí sinh trúng tuyển nhập học theo đúng kế hoạch, lịch trình; công tác tiếp sinh do các khoa trực tiếp thực hiện.

Chuẩn bị chu đáo lịch trình, quy định đón tiếp thí sinh trúng tuyển nhập học.

Cán bộ tham gia quy trình được tập huấn nghiệp vụ và xác định rõ trách nhiệm của từng thành viên, ở từng cung đoạn.

Việc kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ; kiểm tra sức khỏe của thí sinh trúng tuyển được thực hiện theo quy trình thuận lợi và đảm bảo đúng quy định.

Trong quá trình sinh viên theo học tại trường, trường tổ chức thanh, kiểm tra hồ sơ và kết quả thi của thí sinh theo quy định.

1.3. Tồn tại, hạn chế

Công tác tuyển sinh chưa đạt được chỉ tiêu đặt ra: Tuyển sinh hệ chính quy có 08/23 ngành trình độ đại học không có thí sinh dự tuyển (ngành Quan hệ quốc tế, ngành Kiến trúc, ngành Công nghệ kỹ thuật và môi trường, ngành Kỹ thuật điện tử viễn thông, ngành Quản lý nhà nước, Ngành thông tin thư viện, Ngành Công nghệ sinh học, Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học)

Một số việc chậm so với mong muốn; một số nội dung phối hợp giữa các đơn vị/ban chưa chặt chẽ.

2. Hoạt động đào tạo

Với mục tiêu trở thành một trường đại học đạt chuẩn quốc tế và với sứ mệnh cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực kinh tế và quản trị kinh doanh, Trường Đại học Đông Đô luôn hoạt động trên quan điểm đào tạo gắn liền với thực tiễn, đào tạo phải hướng tới chuẩn kiểm định giáo dục; đào tạo gắn với chất lượng; đào tạo phải có tính thực tiễn cao và chú trọng đào tạo sau đại học, đẳng cấp quốc tế và chất lượng cao.

-Theo học tại Trường Đại học Đông Đô, người học sẽ có được nền tảng kiến thức và kỹ năng toàn diện về cả lý thuyết và thực tế, kiến thức chuyên ngành và kiến thức xã hội tổng hợp, có thể hoàn toàn tự tin bước vào môi trường làm việc cạnh tranh, có tầm nhìn chiến lược, biết đón nhận và nắm bắt các thành tựu hiện đại nhất của nền kinh tế tri thức, có năng lực hoạch định, phân tích, quản trị doanh nghiệp và tư vấn chính sách.

Nhà trường luôn coi trọng lợi ích và tính hiệu quả của người học, tạo môi trường học tập, nghiên cứu thuận lợi, giúp người học có khả năng chuyển đổi nghề nghiệp, thích ứng cao và đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế. Sản phẩm đào tạo hướng tới liên thông với các trường đại học lớn, có uy tín trong khu vực và trên thế giới.

2.1. Các ngành đào tạo¹

2.1.1. Chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Quản trị kinh doanh

2.1.2. Chương trình đào tạo thạc sĩ các ngành Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh, Tài chính - Ngân hàng, Quản lý công, Kiến trúc, Quản lý xây dựng, Quản lý tài nguyên và môi trường

¹ Có các Chương trình đào tạo các ngành gửi kèm theo

2.1.3. *Chương trình đào tạo cử nhân* các ngành Dược sĩ, Quản trị kinh doanh, Tài chính - Ngân hàng, xét nghiệm y học, Kế toán, Điều dưỡng, Thú y, ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ Trung, ngôn ngữ Nhật, Việt Nam học, Quan hệ quốc tế, Luật kinh tế, Quản lý nhà nước, Thương mại điện tử, Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật Ôtô, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Công nghệ sinh học, Kỹ thuật điện tử viễn thông, Thông tin thư viện, Kiến trúc, Kỹ thuật xây dựng

2.2. Giảng viên

Với chủ trương đổi mới phương pháp giảng dạy, hướng tới đạt chuẩn trong công tác đào tạo và đáp ứng nhu cầu của người học cũng như xã hội, Nhà trường đã thu hút những chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn, các giảng viên của Trường Đại học Đông Đô không chỉ truyền đạt những tri thức sâu rộng cho sinh viên mà còn tư vấn, chia sẻ kinh nghiệm nhằm giúp sinh viên có được nền tảng kiến thức vững chắc và thực tế.

Đội ngũ giảng viên của Trường là các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm thực tế trong lĩnh vực kinh tế và quản trị kinh doanh ở Việt Nam cũng như trên thế giới. Phần lớn đội ngũ giảng viên của Trường được đào tạo từ những trường đại học danh tiếng trong nước và quốc tế.

Bên cạnh các giảng viên nòng cốt, Trường còn có mạng lưới cộng tác viên trong và ngoài nước có chuyên môn cao, bao gồm các giáo sư, nhà quản lý, doanh nhân và chuyên gia trên nhiều lĩnh vực tham gia vào công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học của Nhà trường.

Đội ngũ giảng viên là lực lượng nòng cốt, là nguồn vốn tri thức quý giá của Trường Đại học Đông Đô. Trong đó, việc mang lại chất lượng đào tạo cao là cam kết của mỗi giảng viên và cán bộ của Nhà trường.

2.3. Môi trường giảng dạy và học tập:

Trường Đại học Đông Đô là điểm đến của những sinh viên có niềm đam mê kinh doanh và say mê kỹ thuật. Nhà trường luôn khuyến khích sự sáng tạo của sinh viên qua các giờ học lý thuyết và nghiên cứu thực tiễn. Mặt khác, sinh viên luôn được tiếp cận với hệ thống phương pháp giảng dạy hiện đại, phát huy vai trò trung tâm của người học.

Trường Đại học Đông Đô được ưu tiên đầu tư lớn về cơ sở vật chất, nhân lực và công nghệ nhằm đạt được mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước.

Sinh viên được tiếp cận với nguồn tư liệu phong phú, đặc biệt về lĩnh vực Kinh tế và Kỹ thuật. Nhà trường luôn cập nhật, bổ sung tài liệu nhằm đảm bảo cho giảng viên và sinh viên luôn có được những tài liệu tham khảo cần thiết phục vụ việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

Sinh viên Trường ĐH Đông Đô được học tập trong môi trường tốt nhất, đáp ứng được yêu cầu của việc dạy và học.

3. Công tác bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục. Nhà trường đã và đang đẩy mạnh hoàn thiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục.

4. Hoạt động Khoa học và Công nghệ (Nghiên cứu Khoa học; Phát triển công nghệ; Dịch vụ Khoa học và Công nghệ)

Điểm nổi bật trong hoạt động khoa học và công nghệ là Nhà trường đã tạo điều kiện để duy trì và phát triển Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đông Đô (ISSN 2615-9031) làm nơi công bố kết quả hội thảo nghiên cứu khoa học trong nước và là nơi đăng tải kết quả nghiên cứu của nghiên cứu sinh, học viên cao học. Điểm hạn chế là số lượng đề tài khoa học vẫn còn ít và nội dung chưa theo sát trình độ khu vực và quốc tế.

Nguyên nhân của hạn chế là kinh phí đầu tư cho các hoạt động khoa học và công nghệ còn hạn hẹp. Cán bộ giảng viên có đam mê nghiên cứu khoa học nhưng còn hạn chế về thời gian. Để khắc phục, Nhà trường định hướng tăng cường hợp tác với các quỹ đầu tư phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học như VinTech và các nhà tài trợ khác; chú trọng đầu tư hơn nữa cho hoạt động khoa học và công nghệ.

5. Hợp tác quốc tế

5.1. Thành tựu. Trong năm học 2019-2020, nhà trường đã có nhiều buổi tiếp đón các đoàn trường đại học cũng như các tổ chức quốc tế để mở ra các cơ hội mới về việc hợp tác quốc tế trong tương lai. Tiêu biểu là: Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Hwa Hsia (Đài Loan), Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật và Công nghệ Chien Hsin (Đài Loan), Học viện lãnh đạo toàn cầu GLA (Malaysia), Trường Tokyo Asia Gakuyukai (Nhật Bản), Tập đoàn Lawson (Nhật Bản), Tổ chức OMDO (Nhật Bản), Tổ chức AHTDO (Nhật Bản), Khoa Đào tạo liên tục – Đại học Oxford (Anh Quốc), Đại học Châu Âu (Thụy Sĩ).

Nhà trường đã thống nhất và ký thỏa thuận với Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Hwa Hsia (Đài Loan), Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật và Công nghệ Chien Hsin (Đài Loan) về các chương trình trao đổi sinh viên, tạo cơ hội cho sinh viên học tập và trải nghiệm văn hóa ở Đài Loan. Đồng thời, nhà trường cũng phối hợp với tổ chức Học viện lãnh đạo toàn cầu GLA (Malaysia) và Đại học Châu Âu (Thụy Sĩ) tổ chức thành công Hội thảo nghiên cứu khoa học và công bố quốc tế cho cán bộ giảng viên, nghiên cứu sinh và sinh viên của trường. Ngoài ra, nhà trường cũng hợp tác với các tổ chức Nhật Bản tạo điều kiện cho sinh viên thực tập và trải nghiệm thực tế tại nước ngoài trong 1 năm.

5.2. Hạn chế. Các chương trình hợp tác quốc tế của trường còn chưa đáp ứng được đầy đủ nhu cầu của sinh viên tất cả các ngành của trường.

Nguyên nhân. Vấn đề trên xuất phát từ các nguyên nhân như: đội ngũ nhân sự chuyên trách còn thiếu, các chương trình hợp tác chưa toàn diện do thiếu mạng lưới liên hệ. Nhà trường có định hướng bổ sung nguồn nhân lực chất lượng cao chuyên trách hợp tác quốc tế để khắc phục những hạn chế trên.

6. Hợp tác doanh nghiệp

Trong năm học 2019-2020, Nhà trường đã hợp tác với một số đơn vị nhằm tạo điều kiện cho sinh viên thực tập và trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp, đồng thời tạo cơ hội việc làm cho sinh viên sắp và đã tốt nghiệp. Cụ thể là các chương trình đưa sinh viên đi thực tập tại Flamingo Đại Lải (Vĩnh Phúc), khách sạn Metropole Sofitel (Hà Nội). Ngoài ra, nhà trường cũng tiến hành ký thỏa thuận hợp tác với các doanh nghiệp Công ty TNHH Du Lịch Việt Đan, Đại lý Hyundai Bắc Ninh, đàm phán với Tập đoàn SunGroup nhằm tạo cơ hội việc làm cho sinh viên.

Hạn chế. Các chương trình hợp tác doanh nghiệp của trường còn chưa đáp ứng được đầy đủ nhu cầu của sinh viên tất cả các ngành của trường. Nguyên nhân xuất phát từ đội ngũ nhân sự chuyên trách còn thiếu, các chương trình hợp tác chưa toàn diện do thiếu mạng lưới liên hệ. Khắc phục: Nhà trường có định hướng bổ sung nguồn nhân lực chất lượng cao chuyên trách hợp tác doanh nghiệp để khắc phục những hạn chế trên.

So sánh với năm 2019-2020, các chương trình hợp tác quốc tế của nhà trường có nhiều bước tiến đáng kể, đặc biệt là các chương trình đưa sinh viên thực tập thực tế tại doanh nghiệp.

7. Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

7.1 Cơ sở vật chất

| TT | CHỈ TIÊU | DIỆN TÍCH (M2) |
|----------|---|----------------|
| 1 | Tổng quan | |
| 1.1 | Tổng diện tích đất thuộc sở hữu của trường | 34.118.5 |
| 1.2 | Sàn xây dựng thuộc sở hữu của trường cơ sở 60B Nguyễn Huy Tường | 5.105 |
| 1.3 | Sàn xây dựng thuộc sở hữu của trường cơ sở Phú Nghĩa | 10.344 |
| 1.4 | Sàn xây dựng do trường thuê ≥ 10 năm | |
| 1.5 | Sàn xây dựng trường thuê < 10 năm | 4.587 |
| 2 | Chi tiết | |
| 2.1 | Phòng học | 5363 |
| 2.2 | Giảng đường | 1130 |
| 2.3 | Phòng học đa phương tiện, phòng chức năng, thiết bị | 1870 |

| | | |
|------|--|---------------|
| 2.4 | Phòng học ngoại ngữ | 300 |
| 2.5 | Phòng máy tính | 450 |
| 2.6 | Phòng thí nghiệm | 630 |
| 2.7 | Xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành, phòng thực hành | 1385 |
| 2.8 | Phòng họp, khu hành chính | 1140 |
| 2.9 | Ký túc xá | 1000 |
| 2.10 | Nhà ăn | 270 |
| 2.11 | Nhà để xe | 330 |
| 2.12 | Khu giáo dục thể chất | 1100 |
| 2.13 | Khu hành chính | 1806 |
| 2.14 | Thư viện | 310 |
| 2.15 | Kho | 200 |
| 2.16 | Nhà tắm, Khu vệ sinh, hành lang | 740 |
| | Tổng cộng: | 18.024 |

Phân bổ phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành

| STT | TÊN PHÒNG | SỐ LƯỢNG | DIỆN TÍCH (m ²) | TỔNG DIỆN TÍCH (m ²) | ĐỊA CHỈ |
|-----|--|----------|-----------------------------|----------------------------------|-----------|
| 1 | Phòng học | 45 | 50-51 | 2.214 | Phú Nghĩa |
| 2 | Phòng học | 14 | 70 | 980 | Phú Nghĩa |
| 3 | Giảng đường | 05 | 130-150 | 650 | Phú Nghĩa |
| 4 | Phòng máy tính | 05 | 50 | 250 | Phú Nghĩa |
| 5 | Phòng thực hành | 17 | 70 | 1.190 | Phú Nghĩa |
| 6 | Phòng Thí nghiệm (bảng kê kèm theo) | 06 | 60-85 | 425 | Phú Nghĩa |
| 7 | Phòng đa phương tiện | 10 | 70 | 700 | Phú Nghĩa |
| 8 | Xưởng thực hành | 02 | 97.5 | 195 | Phú Nghĩa |
| 9 | Ký túc xá | 25 | 40 | 1.000 | Phú Nghĩa |

| | | | | | |
|------------------|---------------------------------------|----|--------|---------------|-------------------------|
| 10 | Nhà ăn | 01 | 270 | 270 | Phú Nghĩa |
| 11 | Nhà để xe | 01 | 330 | 330 | Phú Nghĩa |
| 12 | Khu giáo dục thể chất | 01 | 1.100 | 1.100 | Phú Nghĩa |
| 13 | Khu hành chính | 01 | 500 | 500 | Phú Nghĩa |
| 14 | Thư viện | 02 | 80 | 160 | Phú Nghĩa |
| 15 | Nhà tắm | 03 | 40-100 | 180 | Phú Nghĩa |
| 16 | Nhà kho | 01 | 200 | 200 | Phú Nghĩa |
| Tổng cộng | | | | 10.344 | |
| 1 | Phòng học | 11 | 70 | 770 | 60B Nguyễn Huy Tường |
| 2 | Phòng học | 23 | 45 | 1.035 | 60B Nguyễn Huy Tường |
| 3 | Phòng học ngoại ngữ | 10 | 30 | 300 | 60B Nguyễn Huy Tường |
| 4 | Phòng học đa phương tiện | 07 | 50 | 350 | 60B Nguyễn Huy Tường |
| 5 | Giảng đường | 02 | 200 | 400 | 60B Nguyễn Huy Tường |
| 6 | Phòng máy tính | 03 | 50 | 150 | 60B Nguyễn Huy Tường |
| 7 | Phòng Thí nghiệm(bảng kê kèm theo) | 03 | 60-85 | 205 | 60B Nguyễn Huy Tường |
| 8 | Thư viện | 01 | 100 | 100 | 60B Nguyễn Huy Tường |
| 9 | Phòng chức năng | 04 | 150 | 600 | 60B Nguyễn Huy Tường |
| 10 | Khu hành chính | 02 | 470 | 940 | 60B Nguyễn Huy Tường |
| 11 | Phòng trang thiết bị | 5 | 50-52 | 220 | 60B Nguyễn Huy Tường |
| Tổng cộng | | | | 5.070 | |
| 1 | Phòng học | 8 | 45,5 | 364 | Tòa nhà Viện Âm Nhạc |

| | | | | | |
|------------------|----------------|----|----|------------|----------------------|
| 2 | Giảng đường | 01 | 80 | 80 | Tòa nhà Viện Âm Nhạc |
| 3 | Phòng máy tính | 01 | 50 | 50 | Tòa nhà Viện Âm Nhạc |
| 4 | Thư viện | 01 | 50 | 50 | Tòa nhà Viện Âm Nhạc |
| 5 | Khu hành chính | 01 | 50 | 50 | Tòa nhà Viện Âm Nhạc |
| Tổng cộng | | | | 594 | Tòa nhà Viện Âm Nhạc |

7.2. Đội ngũ giảng viên

| TT | KHỐI NGÀN H | HỌ VÀ TÊN | NGÀY, THÁNG, NĂM SINH | CHỨC DANH (GS, PGS, GVCC, GVC, GV, TRỢ GIẢNG) | Trình độ (TSKH, TS, ThS, DH, CD) | CHUYÊN MÔN ĐƯỢC ĐÀO TẠO | NGÀNH ĐÀO TẠO THAM GIÁ CHỦ TRÌ |
|--|-------------------|-----------------|--------------------------|---|---|-------------------------------|--------------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| I Trình độ tiến sĩ | | | | | | | |
| Chuyên ngành Quản trị kinh doanh | | | | | | | |
| 1 | III | Đoàn Kim Đồng | 23/03/1960 | GVC | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| 2 | III | Đoàn Phúc Thanh | 15/10/1951 | GVC | Tiến sĩ | Kinh tế | Quản trị kinh doanh |
| 3 | III | Nguyễn Bích | 19/08/1942 | GVC | Tiến sĩ | Kinh tế (Quản trị kinh doanh) | Quản trị kinh doanh |
| 4 | III | Phạm Kiên Cường | 14/04/1947 | PGS | Tiến sĩ | Kinh tế | Quản trị kinh doanh |
| 5 | III | Triệu Văn Dương | 18/08/1983 | GVC | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| II Trình độ thạc sĩ | | | | | | | |
| 1. Chuyên ngành Quản trị kinh doanh | | | | | | | |
| 6 | III | Đoàn Kim Đồng | 23/03/1960 | GVC | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| 7 | III | Đoàn Phúc Thanh | 15/10/1951 | GVC | Tiến sĩ | Kinh tế | Quản trị kinh doanh |
| 8 | III | Nguyễn Bích | 19/08/1942 | GVC | Tiến sĩ | Kinh tế (Quản trị kinh doanh) | Quản trị kinh doanh |
| 9 | III | Phạm Kiên | 14/04/1947 | PGS | Tiến sĩ | Kinh tế | Quản trị |

| | | | | | | | |
|--|-----|----------------------|------------|-----|------------------|--------------------------------|---------------------|
| | | Cường | | | | | kinh doanh |
| 10 | III | Triệu Văn Dương | 18/08/1983 | GVC | Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| 2. Chuyên ngành Quản lý kinh tế | | | | | | | |
| 11 | III | Đoàn Hải Yến | 24/06/1963 | GVC | Tiến sĩ | Quản lý kinh tế | Quản lý kinh tế |
| 12 | III | Hoàng Thị Thanh Nhân | 02/12/1952 | PGS | Tiến sĩ | Kinh tế | Quản lý kinh tế |
| 13 | III | Lê Thị Minh Tâm | 25/08/1952 | GVC | Tiến sĩ khoa học | Kinh tế | Quản lý kinh tế |
| 14 | III | Mai Văn Bảo | 14/12/1951 | GVC | Tiến sĩ | Kinh tế | Quản lý kinh tế |
| 15 | III | Ngô Văn Lương | 22/06/1953 | GVC | Tiến sĩ | Kinh tế (kinh tế chính trị) | Quản lý kinh tế |
| 16 | III | Nguyễn Đức Vân | 21/06/1954 | GVC | Tiến sĩ | Kinh tế (Khoa học quản lý) | Quản lý kinh tế |
| 17 | III | Nguyễn Minh Đức | 23/08/1960 | GVC | Tiến sĩ | Kinh tế (Quản lý kinh tế) | Quản lý kinh tế |
| 18 | III | Nguyễn Thị Thìn | 19/07/1964 | GVC | Tiến sĩ | Kinh tế | Quản lý kinh tế |
| 19 | III | Phạm Quang Tú | 20/04/1974 | GVC | Tiến sĩ | Kinh tế học | Quản lý kinh tế |
| 20 | III | Trần Thị Ngọc Nga | 11/08/1954 | GVC | Tiến sĩ | Kinh tế (Quản lý kinh tế) | Quản lý kinh tế |
| 21 | III | Đoàn Anh Tuấn | 30/7/1977 | GVC | Tiến sĩ | Quản lý kinh tế | Quản lý kinh tế |
| 3. Chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng | | | | | | | |
| 22 | III | Đình Công Hiệp | 02/09/1965 | GVC | Tiến sĩ | Kinh tế (Tài chính ngân hàng) | Tài chính ngân hàng |
| 23 | III | Nguyễn Đức Thảo | 01/05/1946 | PGS | Tiến sĩ | Kinh tế (Tài chính tín dụng) | Tài chính ngân hàng |
| 4. Chuyên ngành Quản lý Công | | | | | | | |
| 24 | III | Đặng Quang Điều | 27/08/1957 | GVC | Tiến sĩ | Kinh tế lao động | Quản lý công |
| 25 | III | Lê Duy Đồng | 05/01/1975 | GVC | Tiến sĩ | Kinh tế | Quản lý công |
| 26 | III | Lê Ngọc Tòng | 23/05/1957 | PGS | Tiến sĩ | Kinh tế học (Kinh tế lao động) | Quản lý công |
| 27 | III | Lê Văn Chiến | 15/04/1942 | GVC | Tiến sĩ | Kinh tế (Kinh tế lao động) | Quản lý công |
| 28 | III | Nguyễn Hà Hữu | 05/12/1944 | GVC | Tiến sĩ | Kinh tế | Quản lý |

| | | | | | | | |
|---|-----|-------------------|------------|---------|------------------|---|-----------------------|
| | | | | | | (Quản lý nhà nước) | công |
| 29 | III | Nguyễn Trịnh Kiểm | 12/08/1952 | GVC | Tiến sĩ | Kinh tế (Kinh tế lao động) | Quản lý công |
| 30 | III | Nguyễn Văn Ngàng | 27/12/1956 | GVC | Tiến sĩ | Kinh tế (Kinh tế lao động) | Quản lý công |
| 31 | III | Phan Minh Quý | 13/12/1954 | GVC | Tiến sĩ | Kinh tế (Kinh tế lao động) | Quản lý công |
| 32 | III | Vũ Thị Tuấn Anh | 01/09/1952 | GVC | Tiến sĩ | Kinh tế (Kinh tế lao động) | Quản lý công |
| 33 | III | Vũ Văn Khang | 07/06/1948 | GVC | Tiến sĩ | Kinh tế (Kinh tế lao động) | Quản lý công |
| 5. Chuyên ngành Quản lý xây dựng | | | | | | | |
| 36 | V | Lê Văn Long | 20/09/1956 | GVC | Tiến sĩ | Kinh tế xây dựng | Quản lý xây dựng |
| 37 | V | Nguyễn Đăng Túc | 07/01/1953 | GVC | Tiến sĩ | Địa Chất | Quản lý xây dựng |
| 38 | V | Tô Thị Toàn | 21/11/1947 | GVC | Tiến sĩ | Kỹ thuật (Xây dựng) | Quản lý xây dựng |
| 39 | V | Trần Văn Tâm | 29/12/1952 | GVC | Tiến sĩ | Kinh tế xây dựng | Quản lý xây dựng |
| 6. Chuyên ngành Kiến trúc | | | | | | | |
| 40 | V | Cao Việt Dũng | 11/10/1955 | GVC | Tiến sĩ | Kiến trúc | Kiến trúc |
| 41 | V | Đào Ngọc Nghiêm | 14/03/1945 | GVC | Tiến sĩ khoa học | Kỹ thuật (Quy hoạch kiến trúc) | Kiến trúc |
| 42 | V | Nguyễn Khắc Sinh | 04/08/1949 | PGS | Tiến sĩ | Kiến trúc | Kiến trúc |
| 43 | V | Nguyễn Tiến Thuận | 29/09/1948 | GVC | Tiến sĩ | Kỹ thuật (Kiến trúc) | Kiến trúc |
| 44 | V | Phạm Đình Việt | 31/12/1946 | Giáo sư | Tiến sĩ | Kiến trúc | Kiến trúc |
| 7. Chuyên ngành Quản lý tài nguyên và môi trường | | | | | | | |
| 45 | V | Đình Việt Hưng | 18/12/1973 | GVC | Tiến sĩ | Kỹ thuật (Môi trường nông nghiệp) | Tài nguyên môi trường |
| 46 | V | Đỗ Duy Phái | 08/03/1971 | GVC | Tiến sĩ khoa học | Địa hóa môi trường đất và vi sinh vật đất | Tài nguyên môi trường |
| 47 | V | Doãn Hà Phong | 11/01/1969 | PGS | Tiến sĩ | Khoa học trái đất | Tài nguyên môi trường |
| 48 | V | Hoàng Tuấn Minh | 03/02/1985 | GVC | Tiến sĩ | Kinh tế và Quản lý lâm nghiệp | Tài nguyên môi trường |
| 49 | v | Lê Triều Việt | 20/03/1953 | GVC | Tiến sĩ | Địa chất | Tài nguyên |

| | | | | | | | |
|------------|-------------------------------------|---------------------|------------|------|---------|----------------------------------|-----------------------|
| | | | | | | | môi trường |
| 50 | V | Lưu Thành Trung | 23/05/1982 | GVC | Tiến sĩ | Quản lý tài nguyên và môi trường | Tài nguyên môi trường |
| 51 | V | Nguyễn Phú Duyên | 04/12/1953 | GVC | Tiến sĩ | Địa chất (Địa chất - thủy văn) | Tài nguyên môi trường |
| 52 | V | Phạm Quang Tùng | 10/08/1976 | GVC | Tiến sĩ | Lâm nghiệp | Tài nguyên môi trường |
| III | Trình độ Đại học | | | | | | |
| | 1. Ngành Quản trị kinh doanh | | | | | | |
| 53 | III | Đoàn Phúc Thanh | 15/10/1951 | GVC | Tiến sĩ | Kinh tế | Quản trị kinh doanh |
| 54 | III | Hoàng Thế Đông | 28/10/1973 | GVN2 | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| 55 | III | Nguyễn Đỗ Trọng | 22/11/1975 | GVN2 | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| 56 | III | Phạm Hoàng Giang | 16/07/1979 | GVN2 | Thạc sĩ | Kinh tế (Kinh tế công nghiệp) | Quản trị kinh doanh |
| 57 | III | Phạm Kiên Cường | 14/04/1947 | PGS | Tiến sĩ | Kinh tế | Quản trị kinh doanh |
| 58 | III | Vương Bá Lân | 05/04/1974 | GVC | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| | 2. Ngành Kế toán | | | | | | |
| 59 | III | Đặng Thái Bình | 30/04/1985 | GVN2 | Thạc sĩ | Kế toán | Kế toán |
| 60 | III | Hoàng Thị Hoa | 02/07/1982 | GVN2 | Thạc sĩ | Kế toán | Kế toán |
| 61 | III | Nguyễn Như Nguyệt | 08/11/1984 | GVN2 | Thạc sĩ | Kinh tế (Kế toán) | Kế toán |
| | 3. Ngành Luật Kinh tế | | | | | | |
| 62 | III | Hồ Ngọc Chung | 11/01/1974 | GVN2 | Thạc sĩ | Luật học | Luật kinh tế |
| 63 | III | Lê Minh Hải | 22/06/1976 | GVN2 | Thạc sĩ | Luật học | Luật kinh tế |
| 64 | III | Nguyễn Mai Anh | 01/12/1971 | GVN2 | Thạc sĩ | Luật học | Luật kinh tế |
| 65 | III | Nguyễn Thanh Tú | 07/11/1974 | GVN2 | Thạc sĩ | Luật học | Luật kinh tế |
| 66 | III | Phùng Thị Thu Hường | 05/11/1981 | GVN2 | Thạc sĩ | Luật học | Luật kinh tế |

| | | | | | | | |
|---|-----|-----------------------|------------|------|---------|---|-------------------------|
| 67 | III | Trọng Thị Thu Hương | 19/06/1962 | GVN2 | Thạc sĩ | Luật kinh tế | Luật kinh tế |
| 68 | III | Vũ Thị Nga | 31/05/1968 | GVN2 | Thạc sĩ | Luật học | Luật kinh tế |
| 4. Ngành Tài chính ngân hàng | | | | | | | |
| 69 | III | Đình Công Hiệp | 02/09/1965 | GVN2 | Tiến sĩ | Kinh tế (Tài chính ngân hàng) | Tài chính - Ngân hàng |
| 70 | III | Dương Ngọc Tuấn Anh | 07/01/1983 | GVN2 | Thạc sĩ | Tài chính ngân hàng | Tài chính - Ngân hàng |
| 71 | III | Dương Thu Trang | 27/03/1992 | GVN2 | Thạc sĩ | Tài chính ngân hàng | Tài chính - Ngân hàng |
| 72 | III | Nguyễn Ngọc Thanh | 21/10/1982 | GVN2 | Thạc sĩ | Tài chính ngân hàng | Tài chính - Ngân hàng |
| 73 | III | Nguyễn Thị Nguyệt Quế | 25/11/1982 | GVN2 | Thạc sĩ | Kinh tế (Kế toán, kiểm toán và phân tích) | Tài chính - Ngân hàng |
| 74 | III | Phạm Thị Huyền Trang | 09/02/1983 | GVN2 | Thạc sĩ | Kinh tế | Tài chính - Ngân hàng |
| 75 | III | Trần Thị Diệu Linh | 28/10/1985 | GVN2 | Thạc sĩ | Kinh tế (Kinh tế tài chính ngân hàng) | Tài chính - Ngân hàng |
| 76 | III | Lê Khắc Hồ | | GVN2 | Thạc sĩ | Tài chính ngân hàng | Tài chính - Ngân hàng |
| 77 | III | Bùi Khắc Tân | 19/09/1983 | GVN2 | Thạc sĩ | Tài chính - Ngân hàng | Tài chính - Ngân hàng |
| 5. Ngành Thương mại điện tử | | | | | | | |
| 78 | III | Lê Quỳnh Hương | 20/10/1990 | GVN2 | Thạc sĩ | Kinh doanh Thương mại | Thương mại điện tử |
| 79 | III | Nguyễn Thị Nga | 01/06/1990 | GVN2 | Thạc sĩ | Kinh tế | Thương mại điện tử |
| 80 | III | Nguyễn Tiên Cương | 16/12/1984 | GVN2 | Thạc sĩ | Kinh tế | Thương mại điện tử |
| 81 | III | Phí Trường Thành | 07/08/1990 | GVN2 | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Thương mại điện tử |
| 82 | III | Trần Thị Hương | 05/06/1976 | GVC | Thạc sĩ | Kinh tế | Thương mại điện tử |
| 83 | III | Vũ Đức Tĩnh | 25/09/1969 | GVN2 | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Thương mại điện tử |
| 6. Ngành Công nghệ Kỹ thuật ô tô | | | | | | | |
| 84 | V | Đỗ Doãn Phi | 05/07/1956 | GVN2 | Thạc sĩ | Kỹ thuật (Xe - máy công bình) | Công nghệ kỹ thuật ô tô |

| | | | | | | | |
|---|---|--------------------|------------|------|------------------|---|-------------------------------|
| 85 | V | Dương Hồng Thái | 18/08/1936 | GVN2 | Tiến sĩ | Khoa học kỹ thuật | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| 86 | V | Nguyễn Quốc Diệt | 20/12/1945 | GVN2 | Thạc sĩ | Kỹ thuật (Chế tạo máy) | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| 87 | V | Nguyễn Đình Vinh | 06/12/1944 | GVN2 | Tiến sĩ | Động lực | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| 88 | V | Vũ Hữu Hưng | 18/11/1944 | GVN2 | Tiến sĩ | Chế tạo máy và Thiết bị vận tải | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| 89 | V | Phạm Ngọc Việt | 21/9/1946 | GVN2 | Thạc sĩ | Kỹ thuật (Cơ khí động lực - Kỹ thuật xe) | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| 90 | V | Đào Trọng Thắng | 20582 | GVN2 | Tiến sĩ | Động lực | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| 91 | V | Lê Hồng Phương | 20428 | GVN2 | Tiến sĩ | Cơ khí (Cơ khí động lực) | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| 7. Ngành Kỹ thuật Điện tử Viễn thông | | | | | | | |
| 92 | V | Nguyễn Nguyên Minh | 03/10/1974 | GVN2 | Tiến sĩ | Viễn thông | Điện tử viễn thông |
| 93 | V | Nguyễn Duy Bảo | 10/8/1981 | GVN2 | Tiến sĩ | Điện tử | Điện tử viễn thông |
| 94 | V | Trần Khánh Lâm | 25/02/1947 | GVN2 | Thạc sĩ | Kỹ thuật (Vô tuyến điện) | Điện tử viễn thông |
| 95 | V | Lê Xuân Bằng | 19/05/1955 | GVN2 | Thạc sĩ | Kỹ thuật (Kỹ thuật điện tử) | Kỹ thuật điện tử - viễn thông |
| 8. Ngành Công nghệ Kỹ thuật môi trường | | | | | | | |
| 96 | V | Đình Việt Hưng | 18/12/1973 | GVC | Tiến sĩ | Kỹ thuật (Môi trường nông nghiệp) | Công nghệ kỹ thuật môi trường |
| 97 | V | Đỗ Duy Phái | 08/08/1971 | GVC | Tiến sĩ khoa học | Địa hóa môi trường đất và vi sinh vật đất | Công nghệ kỹ thuật môi trường |
| 98 | V | Doãn Hà Phong | 11/01/1969 | PGS | Tiến sĩ | Khoa học trái đất | Công nghệ kỹ thuật môi trường |
| 99 | V | Hoàng Tuấn Minh | 03/02/1985 | GVN2 | Tiến sĩ | Kinh tế và Quản lý lâm nghiệp | Công nghệ kỹ thuật môi trường |
| 100 | V | Lê Triều Việt | 20/03/1953 | GVN2 | Tiến sĩ | Địa chất | Công nghệ kỹ thuật |

| | | | | | | | |
|--------------------------------------|---|-------------------|------------|------|------------------|------------------------------------|-------------------------------|
| | | | | | | | môi trường |
| 101 | V | Lưu Thành Trung | 23/05/1982 | GVC | Tiến sĩ | Quản lý tài nguyên và môi trường | Công nghệ kỹ thuật môi trường |
| 102 | V | Nguyễn Phú Duyên | 04/12/1953 | GVN2 | Tiến sĩ | Địa chất (Địa chất - thủy văn) | Công nghệ kỹ thuật môi trường |
| 9. Ngành Công nghệ sinh học | | | | | | | |
| 103 | V | Nguyễn Nhân Phú | 04/04/1979 | GVN2 | Đại học | Nông học | Công nghệ sinh học |
| 10. Ngành Công nghệ thông tin | | | | | | | |
| 104 | V | Bùi Hồng Đại | 02/09/1982 | GVN2 | Thạc sĩ | Công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin |
| 105 | V | Bùi Quang Điệp | 15/01/1987 | GVN2 | Thạc sĩ | Công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin |
| 106 | V | Bùi Thế Hồng | 01/04/1950 | PGS | Tiến sĩ | Công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin |
| 107 | V | Đặng Đình Châu | 30/12/1949 | PGS | Tiến sĩ | Toán học | Công nghệ thông tin |
| 108 | V | Lê Kim Thanh | 20/09/1958 | GVN2 | Thạc sĩ | Tin học tư liệu | Công nghệ thông tin |
| 109 | V | Nguyễn Hồng Quang | 07/02/1985 | GVN2 | Thạc sĩ | Công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin |
| 110 | V | Nguyễn Văn Xuất | 22/09/1949 | PGS | Tiến sĩ | Tin học | Công nghệ thông tin |
| 11. Ngành Kiến trúc | | | | | | | |
| 111 | V | Bùi Xuân Thìn | 20/03/1953 | GVN2 | Thạc sĩ | Kiến trúc | Kiến trúc |
| 112 | V | Cao Việt Dũng | 11/10/1955 | GVN2 | Tiến sĩ | Kiến trúc | Kiến trúc |
| 113 | V | Đào Ngọc Nghiêm | 14/03/1945 | GVN2 | Tiến sĩ khoa học | Kỹ thuật (Quy hoạch kiến trúc) | Kiến trúc |
| 114 | V | Đinh Thị Hải Yến | 29/08/1983 | GVN2 | Thạc sĩ | Kiến trúc | Kiến trúc |
| 115 | V | Đỗ Khắc Thắng | 25/12/1961 | GVN2 | Thạc sĩ | Kiến trúc | Kiến trúc |
| 116 | V | Đỗ Thị Bích | 10/12/1987 | GVN2 | Thạc sĩ | Quy hoạch vùng và đô thị | Kiến trúc |
| 117 | V | Lê Ngọc Dương | 08/12/1973 | GVN2 | Đại học | Kiến trúc công trình | Kiến trúc |
| 118 | V | Lê Trường Quang | 10/07/1983 | GVN2 | Thạc sĩ | Mỹ thuật tạo hình - Hội họa | Kiến trúc |
| 119 | V | Nguyễn Khắc Sinh | 04/08/1949 | PGS | Tiến sĩ | Kiến trúc | Kiến trúc |
| 120 | V | Nguyễn Mai Huệ | 27/04/1983 | GVN2 | Thạc sĩ | Kiến trúc, Lập mô hình, Môi trường | Kiến trúc |

| | | | | | | | |
|------------------------------------|---|-------------------|------------|------|---------|---|-------------------|
| 121 | V | Nguyễn Tiến Thuận | 29/09/1948 | GVN2 | Tiến sĩ | Kỹ thuật (Kiến trúc) | Kiến trúc |
| 122 | V | Nguyễn Tuấn Tài | 22/02/1944 | GVN2 | Đại học | Kiến trúc dân dụng | Kiến trúc |
| 123 | V | Phạm Quang Thiên | 27/07/1953 | GVN2 | Thạc sĩ | Kỹ thuật (Công trình thủy lợi) | Kiến trúc |
| 124 | V | Phạm Tuấn Anh | 26/05/1976 | GVN2 | Thạc sĩ | Kiến trúc | Kiến trúc |
| 12. Ngành Kỹ thuật Xây dựng | | | | | | | |
| 125 | V | Bùi Trọng Nghĩa | 26/02/1972 | GVN2 | Thạc sĩ | Quản lý xây dựng | Kỹ thuật xây dựng |
| 126 | V | Đặng Quốc Lương | 16/01/1947 | PGS | Tiến sĩ | Cơ học | Kỹ thuật xây dựng |
| 127 | V | Đỗ Ngọc Tú | 16/01/1979 | GVN2 | Thạc sĩ | Kỹ thuật xây dựng | Kỹ thuật xây dựng |
| 128 | V | Lê Đình Hiền | 14/06/1985 | GVN2 | Thạc sĩ | Quản lý xây dựng | Kỹ thuật xây dựng |
| 129 | V | Lê Văn Long | 20/09/1956 | GVN2 | Tiến sĩ | Kinh tế xây dựng | Kỹ thuật xây dựng |
| 130 | V | Nguyễn Bảo Thắng | 15/08/1979 | GVN2 | Thạc sĩ | Quản lý xây dựng | Kỹ thuật xây dựng |
| 131 | V | Nguyễn Đăng Túc | 07/01/1953 | GVN2 | Tiến sĩ | Địa Chất | Kỹ thuật xây dựng |
| 132 | V | Nguyễn Khắc Tâm | 01/01/1990 | GVN2 | Thạc sĩ | Kỹ thuật (Xây dựng dân dụng và công nghiệp) | Kỹ thuật xây dựng |
| 133 | V | Nguyễn Quốc Hùng | 23/10/1986 | GVN2 | Thạc sĩ | Quản lý xây dựng | Kỹ thuật xây dựng |
| 134 | V | Nguyễn Văn Phong | 05/01/1950 | GVN2 | Thạc sĩ | Kỹ thuật (Xây dựng) | Kỹ thuật xây dựng |
| 135 | V | Nguyễn Việt Lượng | 20/09/1994 | GVN2 | Thạc sĩ | Kỹ thuật xây dựng | Kỹ thuật xây dựng |
| 136 | V | Tô Thị Toàn | 21/11/1947 | GVN2 | Tiến sĩ | Kỹ thuật (Xây dựng) | Kỹ thuật xây dựng |
| 137 | V | Trần Văn Tâm | 29/12/1952 | GVN2 | Tiến sĩ | Kinh tế xây dựng | Kỹ thuật xây dựng |
| 13. Ngành Thú Y | | | | | | | |
| 138 | V | Cù Hữu Phú | 09/10/1955 | GVC | Tiến sĩ | Thú y | Thú y |
| 139 | V | Đàm Đình Huân | 25/03/1952 | GVC | Đại học | Thú Y | Thú y |
| 140 | V | Đặng Quang Nam | 08/09/1950 | GVC | Thạc sĩ | Thú Y | Thú y |
| 141 | V | Đoàn Hữu Thành | 15/08/1960 | GVC | Đại học | Thú Y | Thú y |
| 142 | V | Doãn Văn Tỏa | 22/02/1952 | GVC | Đại học | Thú Y | Thú y |
| 143 | V | Dương Mạnh Hùng | 14/03/1954 | GVC | Tiến sĩ | Nông nghiệp (Chuyên ngành Chăn nuôi động vật) | Thú y |
| 144 | V | Hoàng Thạch | 20/09/1950 | GVC | Tiến sĩ | Nông nghiệp (Thú Y) | Thú y |

| | | | | | | | |
|-----------------------------|----|--------------------|------------|------|-------------------|---|------------|
| 145 | V | Hoàng Thị Thu Hà | 25/11/1956 | GVC | Đại học | Thú Y | Thú y |
| 146 | V | Lê Minh Sơn | 29/05/1954 | GVC | Thạc sĩ | Khoa học Nông nghiệp (Chuyên ngành Chăn nuôi) | Thú y |
| 147 | V | Lê Thị Thịnh | 08/01/1957 | GVC | Thạc sĩ | Khoa học Nông nghiệp (Thú Y) | Thú y |
| 148 | V | Nguyễn Quang Tuyên | 02/09/1954 | GVC | Tiến sĩ | Nông nghiệp (Chăn nuôi) | Thú y |
| 149 | V | Nguyễn Thị Inh | 20/05/1959 | GVC | Thạc sĩ | Khoa học Nông nghiệp (Chăn nuôi thú y) | Thú y |
| 150 | V | Nguyễn Thị Oanh | 17/07/1961 | GVC | Đại học | Thú Y | Thú y |
| 151 | V | Nguyễn Thị Thoa | 01/03/1958 | GVC | Thạc sĩ | Khoa học Nông nghiệp (Chăn nuôi) | Thú y |
| 152 | V | Nguyễn Văn Chung | 20/10/1949 | GVC | Đại học | Thú Y | Thú y |
| 153 | V | Nguyễn Văn Kiêm | 16/08/1949 | GVC | Tiến sĩ | Nông nghiệp (Chăn nuôi) | Thú y |
| 154 | V | Phạm Đức Chương | 01/06/1946 | GVC | Tiến sĩ | Thú Y | Thú y |
| 155 | V | Trần Danh Thìn | 29/04/1952 | GVC | Tiến sĩ | Nông nghiệp | Thú y |
| 156 | V | Trần Thị Hạnh | 15/11/1954 | GVC | Tiến sĩ | Thú Y | Thú y |
| 157 | V | Trần Trang Nhung | 27/04/1957 | GVC | Tiến sĩ | Nông nghiệp (Chăn nuôi) | Thú y |
| 158 | V | Trịnh Thị Thơ Thơ | 04/09/1943 | PGS | Tiến sĩ | Thú Y | Thú y |
| 159 | V | Trương Thị Dung | 02/02/1960 | GVC | Thạc sĩ | Khoa học Nông nghiệp (Vi sinh vật) | Thú y |
| 160 | V | Vy Quang Trung | 07/12/1955 | GVC | Thạc sĩ | Khoa học Nông nghiệp (Chăn nuôi) | Thú y |
| 14. Ngành Điều dưỡng | | | | | | | |
| 161 | VI | Bạch Thị Thu Huyền | 29/09/1983 | GVN2 | Thạc sĩ | Y học nội khoa | Điều dưỡng |
| 162 | VI | Bùi Thị Hồng Vân | 16/10/1984 | GVN2 | Thạc sĩ | Y học Nội khoa | Điều dưỡng |
| 163 | VI | Dương Ngọc Hiếu | 07/08/1988 | GVN2 | Chuyên khoa cấp I | Điều dưỡng | Điều dưỡng |
| 164 | VI | Hoàng Công Thực | 15/06/1956 | GVN2 | Tiến sĩ | Y học nội khoa | Điều dưỡng |
| 165 | VI | Lê Minh Luân | 17/07/1967 | GVN2 | Thạc sĩ | Y học Ngoại khoa | Điều dưỡng |
| 166 | VI | Lê Thị Quỳnh | 04/04/1969 | GVN2 | Thạc sĩ | Y tế công | Điều |

| | | | | | | | |
|---------------------------|----|---------------------|------------|------|--------------------|-------------------------------------|------------|
| | | Nga | | | | cộng | dưỡng |
| 167 | VI | Nguyễn Đức Toàn | 14/01/1954 | GVN2 | Chuyên khoa cấp I | Y đa khoa | Điều dưỡng |
| 168 | VI | Nguyễn Thị Nga | 20/11/1986 | GVN2 | Thạc sĩ | Y học (sản phụ khoa) | Điều dưỡng |
| 169 | VI | Nguyễn Thị Thắm | 25/12/1971 | GVN2 | Chuyên khoa cấp II | Sản phụ khoa | Điều dưỡng |
| 170 | VI | Nguyễn Thị Thu Hiền | 17/09/1983 | GVN2 | Thạc sĩ | Y tế công cộng (Đại học Điều dưỡng) | Điều dưỡng |
| 171 | VI | Nguyễn Thị Trang | 20/03/1961 | GVN2 | Đại học (Thạc sĩ) | Bác sĩ đa khoa (y học dự phòng) | Điều dưỡng |
| 172 | VI | Nguyễn Văn Kỳ | 22/09/1962 | GVN2 | Chuyên khoa cấp I | Nội chung | Điều dưỡng |
| 173 | VI | Trần Thị Thảo | 17/10/1987 | GVN2 | Thạc sĩ | Điều dưỡng | Điều dưỡng |
| 174 | VI | Vũ Đình Thám | 09/02/1959 | GVN2 | Thạc sĩ | Y học (da liễu) | Điều dưỡng |
| 175 | VI | Vũ Thị Liễu | 02/01/1956 | GVN2 | Chuyên khoa cấp I | Sinh lý bệnh | Điều dưỡng |
| 176 | VI | Nguyễn Thị Kim Liên | 8/6/1960 | GVN2 | Chuyên khoa cấp I | Nội chung | Điều dưỡng |
| 177 | VI | Nguyễn Như Thắng | 16/10/1962 | GVN2 | Thạc sĩ | Y học (Dinh dưỡng) | Điều dưỡng |
| 178 | VI | Ngô Thị Mai Xuân | 20/3/1961 | GVN2 | Chuyên khoa cấp II | Nội - Nội tiết | Điều dưỡng |
| 15. Ngành Dược học | | | | | | | |
| 179 | VI | Lại Thị Vân | 16/09/1964 | GVN2 | Thạc sĩ | Y học (Dược lý) | Dược học |
| 180 | VI | Lê Văn Huỳnh | 10/02/1958 | GVN2 | Tiến sĩ | Hóa học | Dược học |
| 181 | VI | Ngô Văn Nghiệp | 08/05/1960 | GVN2 | Thạc sĩ | Dược học | Dược học |
| 182 | VI | Nguyễn Thị Thu Hằng | 27/01/1979 | GVN2 | Thạc sĩ | Dược học | Dược học |
| 183 | VI | Nguyễn Văn Quyền | 01/07/1957 | GVN2 | Chuyên khoa cấp I | Dược học | Dược học |
| 184 | VI | Trần Thị Quế | 07/02/1988 | GVN2 | Thạc sĩ | Dược học | Dược học |
| 185 | VI | Phan Thị Xuân | 26/6/1964 | GVN2 | Chuyên khoa cấp I | Tổ chức quản lý Dược | Dược học |
| 186 | VI | Phạm Thị Mơ | 6/3/2020 | GVN2 | Thạc sĩ | Dược học | Dược học |

| | | | | | | | |
|-----------------------------------|-----|---------------------|------------|------|---------|---|-----------------------------|
| 187 | VI | Phạm Thị Luân | 3/11/1986 | GVN2 | Thạc sĩ | Dược học | Dược học |
| 16. Ngành Xét nghiệm Y học | | | | | | | |
| 188 | VI | Lê Duy Toàn | 15/03/1959 | GVN2 | Thạc sĩ | Y học Giải phẫu bệnh | Kỹ thuật xét nghiệm y học |
| 189 | VI | Trần Hồ | 24/10/1952 | GVN2 | Thạc sĩ | Y học | Kỹ thuật xét nghiệm y học |
| 17. Ngành Việt Nam học | | | | | | | |
| 190 | VII | Bùi Thị Xuân Mỹ | 20/10/1953 | GVC | Thạc sĩ | Khoa học xã hội và nhân văn | Việt Nam học |
| 191 | VII | Đỗ Thị Thanh Thủy | 15/06/1961 | GVC | Thạc sĩ | Khoa học xã hội và nhân văn | Việt Nam học |
| 192 | VII | Lê Anh Thư | 22/09/1991 | GVn2 | Đại học | Đông Phương Học | Việt Nam học |
| 193 | VII | Nguyễn Thị Kim Loan | 21/06/1960 | GVC | Thạc sĩ | Khoa học xã hội và nhân văn (Văn hóa học) | Việt Nam học |
| 194 | VII | Vũ Thị Nhung | 15/08/1989 | GVC | Thạc sĩ | Văn hóa học | Việt Nam học |
| 18. Ngành Quan hệ Quốc tế | | | | | | | |
| 195 | VII | Nguyễn Thị Nhân | 25/08/1989 | GVC | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh quốc tế | Quản trị kinh doanh quốc tế |
| 19. Ngành Ngôn ngữ Trung | | | | | | | |
| 196 | VII | Bùi Thị Thảo | 12/06/1992 | GVN2 | Thạc sĩ | Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng (Ngôn ngữ Trung quốc) | Ngôn ngữ Trung Quốc |
| 197 | VII | Lê Xuân Trang | 01/03/1992 | GVN2 | Thạc sĩ | Ngôn ngữ trung quốc | Ngôn ngữ Trung Quốc |
| 198 | VII | Nguyễn Mạnh Tiến | 03/09/1976 | GVN2 | Thạc sĩ | Tiếng Trung Quốc | Ngôn ngữ Trung Quốc |
| 199 | VII | Phan Thị Hinh | 27/10/1985 | GVN2 | Thạc sĩ | Tiếng Trung Quốc | Ngôn ngữ Trung Quốc |
| 200 | VII | Trương Thùy Nhung | 28/07/1987 | GVN2 | Thạc sĩ | Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng | Ngôn ngữ Trung Quốc |

| | | | | | | | |
|-----------------------------------|-----|----------------------|------------|------|------------------|--|------------------|
| | | | | | | dụng | |
| 20. Ngành Ngôn ngữ Anh | | | | | | | |
| 201 | VII | Nguyễn Hữu Khánh | 02/09/1959 | GVN2 | Thạc sĩ | Ngôn ngữ học (Ngôn ngữ Anh) | Ngôn ngữ Anh |
| 202 | VII | Nguyễn Thu Hà | 23/04/1974 | GVC | Thạc sĩ | Khoa học xã hội và nhân văn (Ngôn ngữ Anh) | Ngôn ngữ Anh |
| 203 | VII | Trần Thị Thu | 17/12/1994 | GVC | Đại học | Ngôn ngữ Hàn Quốc | Ngôn ngữ Anh |
| 204 | VII | Vũ Thị Bình | 14/04/1984 | GVC | Thạc sĩ | Khoa học xã hội và nhân văn (Ngôn ngữ Anh) | Ngôn ngữ Anh |
| 21. Ngành Ngôn ngữ Nhật | | | | | | | |
| 205 | VII | Lương Thị Thùy Dương | 24/10/1982 | GVC | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Nhật Bản | Ngôn ngữ Nhật |
| 206 | VII | Vũ Hải Linh | 01/09/1988 | GVC | Đại học | Phương đông học | Ngôn ngữ Nhật |
| 22. Ngành Quản lý nhà nước | | | | | | | |
| 207 | VII | Hoàng Kim Dung | 19/07/1963 | GVC | Thạc sĩ | Quản lý | Quản lý nhà nước |
| 23. Ngành Thông tin học | | | | | | | |
| 208 | VII | Nguyễn Thị Đông | 09/06/1957 | GVC | Tiến sĩ khoa học | Thông tin thư viện | Thông tin học |
| 209 | VII | Nguyễn Thị Huyền | 03/11/1994 | GCV | Đại học | Khoa học thư viện | Thông tin học |

8. Đánh giá chung các mặt hoạt động

Xây dựng hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học – công cụ để đánh giá hiệu quả hoạt động của trường đang là vấn đề được Ban Giám hiệu và toàn thể cán bộ giảng viên, công nhân viên đặc biệt chú trọng. Kết quả kiểm định sẽ cung cấp những căn cứ quan trọng và xác thực về thực trạng hiệu quả hoạt động của trường để có sự điều chỉnh phù hợp.

Cán bộ viên chức trong toàn trường có lập trường tư tưởng vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, luôn đoàn kết hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ.

Tích cực đổi mới trong công tác quản lý đào tạo, công tác dạy học và các mặt hoạt động chuyên môn khác.

Gắn kết đổi mới giáo dục với phát triển kinh tế xã hội thông qua các chương trình đào tạo, các ngành phù hợp với nhu cầu xã hội, tham mưu xây dựng chương trình đào tạo, đề cương chi tiết, tổ chức hướng dẫn chỉ đạo thực hiện đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tích cực đổi mới phương pháp dạy và học, tăng cường tổ chức, chỉ đạo việc thực hiện các cuộc

vận động, thực hiện chỉ thị cấp trên góp phần phát triển đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội.

B. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2020 – 2021

1. Phương hướng

Nâng cao chất lượng dạy và học và các điều kiện đảm bảo chất lượng; thực hiện nghiêm kỷ cương, nền nếp, dân chủ, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, và thực hiện tốt vệ sinh trường học; tăng cường giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, ứng xử văn hóa cho sinh viên trong nhà trường.

Nâng cao chất lượng đào tạo; gắn đào tạo với nhu cầu xã hội để sinh viên ra trường có việc làm phù hợp đáp ứng yêu cầu xã hội; các cơ sở liên kết đào tạo đại học nâng cao chất lượng đào tạo, đảm bảo chất lượng đầu ra, phù hợp với nhu cầu thị trường lao động.

2. Nhiệm vụ

Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý.

Đổi mới chương trình giáo dục đẩy mạnh định hướng nghề nghiệp

Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy học nhằm đảm bảo chất lượng

3. Giải pháp chủ yếu

Hoàn thiện, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra

Nâng cao năng lực lãnh đạo của cán bộ quản lý

Tăng cường công tác Khảo thí và Kiểm định chất lượng

Đẩy mạnh công tác truyền thông

C. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT ĐỐI VỚI CHÍNH PHỦ, BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, CƠ QUAN CHỦ QUẢN, ĐỊA PHƯƠNG

Trường Đại học Đông Đô đề nghị Bộ GD&ĐT cho phép Trường Đại học Đông Đô được tuyển sinh các ngành năm học 2020-2021.


HIỆU TRƯỞNG 
PGS, TS Lê Ngọc Tòng

Phụ lục 2. MẪU BÁO CÁO DỮ LIỆU PHỤC VỤ HỘI NGHỊ TỔNG KẾT NĂM HỌC
 (Kèm theo Công văn số: 4204/BGDĐT-GDDH ngày 14/10/2020 của Bộ giáo dục và đào tạo)

Bảng 1. Số liệu báo cáo năm học 2019 - 2020

| TT | NỘI DUNG | 2019 – 2020 | GHI CHÚ |
|------------|---|----------------|---------|
| I | Nghiên cứu khoa học | 0 | |
| 1 | Số lượng đề tài NCKH cấp Nhà nước | 0 | |
| 2 | Số lượng đề tài NCKH Nghị định thư | 0 | |
| 3 | Số lượng đề tài NCKH cấp Bộ/ Tỉnh | 0 | |
| 4 | Số lượng đề tài cấp trường | 3 | |
| 5 | Số lượng bài báo khoa học đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước theo quy định của HĐCDGSNN | 0 | |
| 6 | Số lượng bài báo khoa học đăng trên tạp chí thuộc hệ thống SCOPUS, ISI | 0 | |
| 7 | Số lượng Bằng độc quyền giải pháp hữu ích | 0 | |
| 8 | Số lượng Bằng độc quyền sáng chế | 0 | |
| 9 | Số hội thảo, hội nghị khoa học cấp quốc gia | 0 | |
| 10 | Số hội thảo, hội nghị khoa học cấp quốc tế | 0 | |
| 11 | Số lượng hợp đồng chuyển giao công nghệ | 1 | |
| II | Số lượng sinh viên nước ngoài đang theo học toàn bộ chương trình | | |
| 1 | Trình độ đại học | 0 | |
| 2 | Trình độ thạc sĩ | 0 | |
| 3 | Trình độ tiến sĩ | 0 | |
| III | Số lượng sinh viên nước ngoài đến học ngắn hạn theo chương trình hợp tác, trao đổi sinh viên | | |
| IV | Các khoản thu – chi tài chính | | |
| 1 | Thu | | |
| 1.1 | Học phí | 17.128.999.606 | |
| 1.2 | Thu hoạt động khoa học và công nghệ | | |
| 1.3 | Thu khác | 1.500.000.000 | |
| 2 | Chi | | |
| 2.1 | Chi tiền lương | 6.944.167.448 | |
| 2.2 | Chi hoạt động đào tạo (Không tính lương) | 3.571.129.542 | |
| 2.3 | Chi hoạt động khoa học và công nghệ (không tính lương) | | |
| 2.4 | Chi khác | 7.192.871.000 | |
| 3 | Nộp ngân sách nhà nước (thuế...) | 3.400.000.000 | |
| 4 | Trích lập quỹ | | |
| TT | NỘI DUNG | 2019 – 2020 | GHI CHÚ |
| V | Số lượng các chương trình liên kết đào tạo trong nước trình độ đại học đang hoạt động | 0 | |
| VI | Số lượng các chương trình liên kết đào tạo với nước | 0 | |



| | | | |
|-------------|--|---|--|
| | ngoài đang hoạt động | | |
| 1 | Số lượng chương trình LKĐT trình độ đại học | | |
| 1.1. | Số lượng sinh viên trúng tuyển | | |
| 1.2 | Số lượng sinh viên đang học | | |
| 1.3 | Số lượng sinh viên tốt nghiệp | | |
| 2 | Số lượng chương trình LKĐT trình độ thạc sĩ | | |
| 2.1 | Số lượng sinh viên trúng tuyển | | |
| 2.2 | Số lượng sinh viên đang học | | |
| 2.3 | Số lượng sinh viên tốt nghiệp | | |
| 3 | Số lượng chương trình LKĐT trình độ tiến sĩ | 0 | |
| 3.1 | Số lượng sinh viên trúng tuyển | | |
| 3.2 | Số lượng sinh viên đang học | | |
| 3.3 | Số lượng sinh viên tốt nghiệp | | |
| VIII | Số lượng sinh viên chương trình đào tạo tiên tiến | | |
| 1 | Số lượng sinh viên trúng tuyển | | |
| 2 | Số lượng sinh viên đang học | | |
| 3 | Số lượng sinh viên tốt nghiệp | | |
| IX | Số lượng chương trình đào tạo theo dự án khác: POHE, PFIEV, cử nhân/kỹ sư tài năng... | 0 | |
| 1 | Số lượng sinh viên trúng tuyển | | |
| 2 | Số lượng sinh viên đang học | | |
| 3 | Số lượng sinh viên tốt nghiệp | | |



HIỆU TRƯỞNG *Chau*
TRƯỞNG
ĐẠI HỌC
ĐÔNG HO
 PGS, TS Lê Ngọc Tông

1888

Wm. H. ...

...

Bảng 2. Báo cáo kết quả triển khai thực hiện tự chủ đại học theo quy định của Luật số 34/2018/QH14 và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG ĐÔ

Mã trường: DDU

| STT | NỘI DUNG | MINH CHỨNG |
|-----------|--|--|
| 1 | Thành lập hội đồng trường, hội đồng đại học | |
| | Số QĐ và ngày ban hành QĐ thành lập hội đồng trường | Số 03/QĐ-HNNĐT-ĐHĐĐ ngày 16/02/2020 |
| 2 | Ban hành và tổ chức thực hiện quy chế tổ chức và hoạt động | |
| | Số và ngày ban hành văn bản | Số 20/QĐ-ĐHĐĐ ngày 06/03/2020 |
| | Trích yếu nội dung văn bản | Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường |
| 3 | Ban hành và tổ chức thực hiện quy chế tài chính | |
| | Số và ngày ban hành văn bản | Số 247/QĐ-ĐHĐĐ ngày 26/06/2020 |
| | Trích yếu nội dung văn bản | Quy chế chi tiêu nội bộ |
| 4 | Ban hành và tổ chức thực hiện quy chế, quy trình, quy định quản lý nội bộ khác | |
| | Số và ngày ban hành văn bản | Số 435/QĐ-ĐHĐĐ ngày 14 tháng 09 năm 2020 |
| | Trích yếu nội dung văn bản | Hội đồng tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học |
| 5 | Ban hành và tổ chức thực hiện chính sách đảm bảo chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn do Nhà nước quy định | |
| | Số và ngày ban hành văn bản | |
| | Trích yếu nội dung văn bản | |
| 6 | Thực hiện phân quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình đến từng đơn vị, cá nhân trong cơ sở giáo dục đại học | |
| | Số và ngày ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện | |
| | Trích yếu nội dung văn bản | |
| 7 | Công khai điều kiện bảo đảm chất lượng, kết quả kiểm định, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm và thông tin khác theo quy định của Pháp luật | |
| | Đường link địa chỉ công khai | |
| | Nội dung công khai | |
| II | KẾT QUẢ TRIỂN KHAI TỰ CHỦ ĐẠI HỌC | |
| 1 | Quyền tự chủ trong học thuật, trong hoạt động chuyên môn | Trường ngoài công lập |



| | | |
|-----|---|-----------------------|
| 1.1 | Ban hành, tổ chức thực hiện tiêu chuẩn, chính sách chất lượng | |
| | Số và ngày ban hành văn bản | |
| | Trích yếu nội dung văn bản | |
| 1.2 | Mở ngành đào tạo | Có danh sách kèm theo |
| | Tên ngành | |
| | Mã ngành | |
| | Số và ngày của QĐ mở ngành | |
| | Ghi chú | |
| 1.3 | Hoạt động khoa học và công nghệ | |
| 1.4 | Hoạt động Hợp tác Quốc tế | |
| 2 | Quyền tự chủ trong tổ chức và nhân sự | |
| 2.1 | Ban hành và tổ chức thực hiện quy định nội bộ về cơ cấu tổ chức, cơ cấu lao động, danh mục, tiêu chuẩn, chế độ của từng vị trí việc làm | |
| | Số và ngày ban hành văn bản | |
| | Trích yếu nội dung văn bản | |
| 2.2 | Ban hành và tổ chức thực hiện quy định nội bộ về tuyển dụng, sử dụng và cho thôi việc đối với giảng viên, viên chức và người lao động khác, | |
| | Số và ngày ban hành văn bản | |
| | Trích yếu nội dung văn bản | |
| 2.3 | Quyết định nhân sự quản trị, quản lý trong cơ sở giáo dục đại học phù hợp với quy định của pháp luật | |
| | Số và ngày ban hành văn bản | |
| | Trích yếu nội dung văn bản | |
| 3 | Quyền tự chủ trong tài chính và tài sản | |
| 3.1 | Ban hành và tổ chức thực hiện quy định nội bộ về nguồn thu, quản lý và sử dụng nguồn tài chính, tài sản | |
| | Số và ngày ban hành văn bản | |
| | Trích yếu nội dung văn bản | |
| 3.2 | Quy định thu hút nguồn vốn đầu tư phát triển | |
| | Số và ngày ban hành văn bản | |
| | Trích yếu nội dung văn bản | |
| 3.3 | Quy định chính sách học phí, học bổng cho sinh viên và chính sách khác phù hợp với quy định của pháp luật | |
| | Số và ngày ban hành văn bản | |
| | Trích yếu nội dung văn bản | |



HIỆU TRƯỞNG *Uam*

PGS, TS Lê Ngọc Tông

THỐNG KÊ NGÀNH ĐÀO TẠO

| TT | MÃ NGÀNH | NHÓM M NGÀNH | NGÀNH | SỐ, NGÀY QĐ MỞ NGÀNH | | GHI CHÚ |
|----|----------|--------------------|-------------------------------|--|--|---------|
| | | | | ĐH | TS - THẠC SỸ | |
| 1 | 7510406 | 5 | Công nghệ kỹ thuật môi trường | 1403/QĐ-BGDĐT, 13/03/1995 35/QĐ-BGDĐT, 05/01/2011 | | |
| 2 | 7510205 | 5 | Công nghệ kỹ thuật oto | 251/QĐ-BGDĐT, 22/01/2016 | | |
| 3 | 7420201 | 4 | Công nghệ sinh học | 35/QĐ-BGDĐT, 05/01/2011 | | |
| 4 | 7480201 | 5 | Công nghệ thông tin | 1403/QĐ-BGDĐT, 13/03/1995 35/QĐ-BGDĐT, 05/01/2011 | | |
| 5 | 7720301 | 6 | Điều dưỡng | 1495/QĐ-BGDĐT, 28/04/2017 | | |
| 6 | 7810101 | 7 | Du lịch (Việt Nam học) | 481/QĐ-BGDĐT, 18/01/2001 35/QĐ-BGDĐT, 05/01/2011 | | |
| 7 | 7720201 | 6 | Dược sĩ | 3689/QĐ-BGDĐT, 20/09/2018 | | |
| 8 | 7340301 | 3 | Kế toán | 35/QĐ-BGDĐT, 05/01/2011 | | |
| 9 | 7520207 | 5 | Kỹ thuật điện tử viễn thông | 27/QĐ-BGDĐT, 06/01/2000 35/QĐ-BGDĐT, 05/01/2011 | | |
| 10 | 7580201 | 5 | Kỹ thuật xây dựng | 27/QĐ-BGDĐT, 06/01/2000 35/QĐ-BGDĐT, 05/01/2011 | 2680/QĐ-BGDĐT, 04/08/2016 | |
| 11 | 7580101 | 5 | Kiến trúc | 6489/QĐ-BGDĐT, 14/09/1996 35/QĐ-BGDĐT, 05/01/2011 | 2130/QĐ-BGDĐT, 24/06/2016 | |
| 12 | 7380107 | 3 | Luật kinh tế | 251/QĐ-BGDĐT, 22/01/2016 | | |
| 13 | 7220201 | 7 | Ngôn ngữ anh | 1403/QĐ-BGDĐT, 13/03/1995 35/QĐ-BGDĐT, 05/01/2011 | | |
| 14 | 7220209 | 7 | Ngôn ngữ Nhật | 3075/QĐ-BGDĐT, 22/08/2018 | | |
| 15 | 7220204 | 7 | Ngôn ngữ trung | 1403/QĐ-BGDĐT, 13/03/1995 35/QĐ-BGDĐT, 05/01/2011 | | |
| 16 | 7310206 | 7 | Quan hệ quốc tế | 1403/QĐ-BGDĐT, 13/03/1995 35/QĐ-BGDĐT, 05/01/2011 | | |
| 17 | 7310205 | 3 | Quản lý nhà nước | 251/QĐ-BGDĐT, 22/01/2016 | | |
| 18 | 7340101 | 3 | QTKD | 1403/QĐ-BGDĐT, 13/03/1995 35/QĐ-BGDĐT, 05/01/2011 | TS:4886/QĐ-BGDĐT, 17/11/2017 Th.S5778/QĐ-BGDĐT | |
| 19 | 7340201 | 3 | Tài chính ngân hàng | 27/QĐ-BGDĐT, 06/01/2000 35/QĐ-BGDĐT, 05/01/2011 | 2130/QĐ-BGDĐT, 24/06/2016 | |

| TT | MÃ NGÀNH | NHO M NGÀ NH | NGÀNH | SỐ, NGÀY QĐ MỞ NGÀNH | | GHI CHÚ |
|----|----------|-----------------------|----------------------|--|---------------------------|---------|
| | | | | ĐH | TS - THẠC SỸ | |
| 20 | 7320201 | 7 | Thông tin - thư viện | 6489/QĐ-BGDĐT, 14/09/1996 35/QĐ-BGDĐT, 05/01/2011 | | |
| 21 | 7640101 | 5 | Thú y | 2029/QĐ-BGDĐT, 13/06/2017 | | |
| 22 | 7340122 | 3 | Thương mại điện tử | 3075/QĐ-BGDĐT, 22/08/2018 | | |
| 23 | 7720601 | 6 | Xét nghiệm Y học | 4826/QĐ - BGDĐT, 08/11/2018 | | |
| 24 | 8310110 | | Quản lý kinh tế | | 75/QĐ-BGDĐT, 08/01/2016 | |
| 25 | 8340403 | | Quản lý Công | | 4701/QĐ-BGDĐT, 07/71/2017 | |

HIỆU TRƯỞNG *Nguyễn*



PGS, TS Lê Ngọc Tông